TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc L - Tự do - Hạnh Pc**

Bản án số: 51 /2023/DS - PT
Ngày: 24 -3- 2023
V/v:"Tranh chấp di sản thừa kế ".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

***- T phần Hội Đ xét xử Pc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Bảo.
Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Hà
Bà Nguyễn Thị Hương Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Lương Thất Tùng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 3 N 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử Pc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 194/2022/TLPT- DS ngày 15 tháng 12 N 2022 về việc "Tranh chấp di sản thừa kế". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 N 2022 của Toà án nhân dân huyện Lạng Giang bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử Pc thẩm số: 25/2023/QĐPT- DS ngày 07 tháng 02 N 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 53/2023/QĐ-PT ngày 20/02/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T (con ông M), sinh N 1983. Địa chỉ: P 711, nhà CT3, khu đô thị Đ, huyện G, Thành phố Hà Nội(vắng mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền của anh T : Bà Mạc Thị L, sinh N 1958. Địa chỉ: Thôn T, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang(có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh N 1969 và bà Nguyễn Thị N, sinh N 1960. Địa chỉ: Thôn T, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Mạc Thị L (vợ ông M), sinh N 1958. Địa chỉ: Thôn T, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang(có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh N 1958. Địa chỉ: Thôn D, xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị T, sinh N 1963. Địa chỉ: Thôn C, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang(vắng mặt).

4. Bà Nguyễn Thị B, sinh N 1971. Địa chỉ: Thôn T, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang(vắng mặt).

5. Bà Nguyễn Thị H, sinh N 1972. Địa chỉ: Thôn Dinh, xã Mỹ Hà, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang(vắng mặt).

6. Bà Nguyễn Thị C, sinh N 1977. Địa chỉ: Thôn K, thị trấn V, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Đề nghị xét xử vắng mặt).

Bà H, bà T, bà B, bà H, bà C đều ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Đ tham gia tố tụng (vắng mặt).

7. Bà Bùi Thị Thì, sinh N 1971 (vợ ông Đ). Địa chỉ: thôn T, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

8. Chị Nguyễn Thị B, sinh N 1979 (con ông M, bà L). Địa chỉ: Khu 2, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bắc Giang(vắng mặt).

Anh T, chị B đều uỷ quyền cho bà L tham gia tố tụng(vắng mặt).

9. Anh Nguyễn Chí P, sinh N 1990 (con ông N, bà P). Địa chỉ: Căn hộ 204, toà 18T2 chung cư T, huyện H, Thành phố Hà Nội(vắng mặt).

10. Bà Hoàng Thị P, sinh N 1957. Địa chỉ: Thôn T, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

Anh P uỷ quyền cho bà P tham gia tố tụng(có mặt).

11. Cụ Nguyễn Thị Đ, sinh N 1930 (em ruột cụ Nguyễn Văn Đ). Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Giang. (Đề nghị xét xử vắng mặt)

12. Chị Nguyễn Thị Mai, sinh N 1974. Địa chỉ: Thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh (Đề nghị xét xử vắng mặt).

13. UBND huyện L. Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Ngô Ngọc Đ - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L (Đề nghị xét xử vắng mặt).

14. UBND xã D, huyện L. Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Hồng Q - Chủ tịch (Đề nghị xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Do có kháng cáo của anh Nguyễn Văn T, bà Mạc Thị L và bà Hoàng Thị P

NỘI DUNG VỤ ÁN;

Tại đơn khởi kiện các lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Văn T do bà Mạc Thị L đại diện theo ủy quyền trình bày:

Cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Trịnh Thị T là vợ chồng. Cụ Nguyễn Văn Đ chết ngày 14/12/2004, cụ Trịnh Thị T chết ngày 24/02/2018, hai cụ sinh được 09 người con gồm: Ông Nguyễn Ngọc M, sinh N 1952 (chết ngày 5/9/2017); bà Nguyễn Thị H, sinh N 1958; bà Nguyễn Thị N, sinh N 1960; bà Nguyễn Thị T, sinh N 1963; ông Nguyễn Văn N, sinh N 1965 (chết ngày 22/6/2014); ông Nguyễn Văn Đ, sinh N 1969; bà Nguyễn Thị B, sinh N 1971; bà Nguyễn Thị H, sinh N 1972; bà Nguyễn Thị C, sinh N 1977.

Ông M kết hôn với bà Mạc Thị L có 02 con chung là chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Văn T.

Ông N kết hôn với bà bà Hoàng Thị P có 01 con chung là anh Nguyễn Chí P.

Khi còn sống, cụ T và cụ Đ tạo L được tài sản chung là thửa đất ở thôn Thượng, xã Dương Đ, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang từ N 1950. Trên đất có nhà cấp 4, cây cối lâm lộc. Ông Đ chung sống cùng bố mẹ từ bé. N 1988, bà N ly hôn chồng và về ở với bố mẹ. N 1993, ông Nguyễn Văn Đ kết hôn với bà Bùi Thị Thì. Vợ chồng ông Đ, bà Thì tiếp tục chung sống cùng bố mẹ trên thửa đất này. N 1997, cụ Đ và cụ T mâu thuẫn với ông Đ nên đã chuyển đến ở cùng vợ chồng ông M ở khu Má Cả.

N 2000, vợ chồng ông Đ, bà Thì và bà N đã phá nhà cũ của bố mẹ để xây nhà mới trên đất của bố mẹ. N 2002, cụ Đ và cụ T dỡ 02 gian nhà cũ từ thửa đất ông M về dựng trên 1 phần đất của các cụ để ở.

Sau khi cụ Đ chết, cụ T vẫn ở tại ngôi nhà 2 gian trên thửa đất của mình. Tháng 10/2010, cụ T chuyển đến ở cùng vợ chồng ông M tại thửa đất của vợ chồng ông M. N 2011, cụ T đã kê khai thửa đất số 101 có diện tích 567m^2 (do ông Đ đang quản lý) và thửa đất số 102 có diện tích 846m^2 (do bà N đang đang quản lý). Ngày 25/3/2011, UBND huyện Lạng Giang cấp Giấy chứng nhận QSDĐ 02 thửa đất số 101 và thửa đất số 102 cho cụ T. Do ông Đ có đơn khiếu nại đến UBND huyện Lạng Giang. Ngày 05/7/2013, UBND huyện Lạng Giang đã có Quyết định số 810/QĐ-UBND thu hồi 02 Giấy chứng nhận QSDĐ của cụ T vì cho rằng việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ có vi phạm về trình tự, thủ tục cấp.

Ngày 24/2/2018, cụ T chết có để lại di chúc. Di chúc của cụ T L ngày 10/9/2017 có điểm chỉ của cụ T và do ông Mai Hồng Tu và ông Mạc Xuân Ứng là người làm chứng ký xác nhận. Di chúc của cụ T có nội dung: "Tặng cháu họ Nguyễn Thị Mai 50m^2 đất; tặng em chồng cụ T là cụ Nguyễn Thị Đ 50m^2 đất; tặng cháu nội cụ T là anh Nguyễn Chí P 100m^2 đất; tặng con gái cụ T là bà Nguyễn Thị B 50m^2 đất; tặng con dâu cụ T là bà Hoàng Thị P 50m^2 đất; phần diện tích đất còn lại cụ T giao cho cháu nội là anh Nguyễn Văn T để xây nhà thờ cúng các cụ".

Anh T yêu cầu khởi kiện chia thừa kế di sản thừa kế của cụ T theo di chúc của cụ Trịnh Thị T L ngày 10/9/2017; yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn Đ theo pháp luật.

Anh T uỷ quyền cho bà thay mặt tham gia tố tụng giải quyết vụ án. Bà L khẳng định di chúc của cụ T để lại là hoàn toàn hợp pháp. Nếu phía bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng di chúc bị vô hiệu và yêu cầu chia theo pháp luật di sản của cụ T thì bà thấy không có căn cứ, đề nghị Toà án không chấp nhận yêu cầu của những người này. Xác định di sản của cụ Đ và cụ T gồm: Thửa đất 101, diện tích 567 m^2 (hiện do ông Đ quản lý), thửa đất số 102, diện tích 846 m^2 (hiện do bà N quản lý) ở thôn Thượng, xã Dương Đ; tài sản trên đất của hai cụ gồm 05 cây mít (đã bị bà N chặt ngày 21/9/2021), 02 cây cau nhưng 01 cây do bão nên gãy Nng thân (trên phần đất ông Đ sử dụng), 01 cây bưởi (trên phần đất bà N sử dụng), 01 cây gạo (trên phần đất bà N sử dụng), hai bức tường đầu hồi nhà (đã bị ông Đ xây nhà bắn tôn thay đổi hiện trạng), 01 giếng đào (trên phần đất ông Đ sử dụng) trước N 1976, 01 giếng đào (trên phần đất bà N sử dụng) N 1982. Nay yêu cầu chia di sản gồm: 02 thửa đất, 05 cây mít, 01 cây cau, 01 cây bưởi, 01 cây gạo, hai bức tường đầu hồi nhà, 02 giếng.

Thửa đất số 101, tờ bản đồ số 12, theo bản đồ địa Ch đo đạc N 2000 có diện tích 567 m^2 ở thôn Thượng, xã Dương Đ, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, hiện do ông

Nguyễn Văn Đ quản lý, sử dụng; thửa đất số 102, tờ bản đồ số 12, theo bản đồ địa Ch đo đạc N 2000 có diện tích 846 m^2 ở thôn Thượng, xã Dương Đ, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, hiện do bà Nguyễn Thị N quản lý, sử dụng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Ông xác nhận phần trình bày của phía nguyên đơn về thời gian chết, quan hệ huyết thống của cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Trịnh Thị T là đúng.

Khi còn sống, hai cụ tạo L được khối tài sản chung là 02 thửa đất: Thửa đất thứ nhất có diện tích 720m^2, tại khu Má Cả, thôn Thượng, xã Dương Đ, huyện Lạng Giang và toàn bộ tài sản trên đất. Thửa đất thứ hai có diện tích 1.697m^2, tại khu Đ Quy, thôn Thượng, xã Dương Đ, huyện Lạng Giang và toàn bộ tài sản trên đất. Ngày 02/10/1996, cụ Đ L di chúc là Sơ đồ phân chia đất cho các con (cụ Đ ký tên) có nội dung: Thửa đất thứ nhất và toàn bộ tài sản trên đất chia cho ông M. Thửa đất thứ hai được chia cho các con cụ thể như sau: Ông M được chia 250m^2; bà C được chia 250m^2; bà B được chia 40m^2; ông Đ được chia 325m^2 và toàn bộ tài sản trên đất; bà N được chia 840m^2; do bà C không lấy đất nên cụ Đ đã bán phần đất của bà C cho ông với số tiền là 1.000.000đ (việc bán đất không viết giấy tờ). Sau khi ông và bà N được chia đất, N 1999, bà N làm nhà trên phần đất được phân chia. N 2000, ông phá 05 gian nhà cũ của hai cụ và làm nhà mới trên đất mà ông được chia. N 2001, vợ chồng ông M, bà B đã kê khai và đã được UBND huyện Lạng Giang cấp giấy chứng nhận đất. Cụ T và các anh chị em trong gia đình đều không ai có ý kiến phản đối về việc phân chia đất. Sơ đồ phân chia này ông không rõ ai cầm bản gốc, ông chỉ có bản phô tô để nộp cho Tòa án. N 1997, cụ Đ và cụ T mâu thuẫn mới chuyển đến ở cùng vợ chồng ông M ở khu Má Cả. Nhưng ngày 10/02/2002, cụ Đ và cụ T có L văn bản thay đổi một phần sơ đồ phân chia đất của cụ Đ từ N 1996. Văn bản trên có chữ ký của cụ Đ và cụ T có nội dung: *"Nay tách một phần đất của bà N và ông Đ để làm đất ở cho chúng tôi với diện tích 387m^2*". Ny sau đó, bố mẹ ông đã chuyển 02 gian nhà cũ trên đất của ông M về dựng trên đất này để hai cụ ở riêng, các con không ai phản đối gì. N 2004, cụ Đ chết, cụ T vẫn ở tại nhà đất này. N 2010, cụ T chuyển về ở cùng với vợ chồng ông M và dỡ nhà đi. N 2011, cụ T đã kê khai thửa đất số 101 có diện tích 567m^2 (do ông đang quản lý) và thửa đất số 102 có diện tích 846m^2 (do bà N đang đang quản lý). Ngày 25/3/2011, UBND huyện Lạng Giang cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho cụ T đối với 02 thửa đất gồm thửa đất số 101 và thửa đất số 102. Do ông đã có đơn khiếu nại đến UBND huyện Lạng Giang, ngày 05/7/2013, UBND huyện Lạng Giang có Quyết định số 810/QĐ-UBND thu hồi 02 Giấy chứng nhận QSDĐ của cụ T vì cho rằng việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ có vi phạm về trình tự, thủ tục cấp.

Ngày 01/4/2013, cụ T khởi kiện tại Tòa án đề nghị chia tài sản chung của cụ T và cụ Đ đối với 02 thửa đất trên; yêu cầu ông và bà N trả 1/2 diện tích đất để cụ T sử dụng; còn lại 1/2 diện tích đất là di sản của cụ Đ thì đề nghị chia thừa kế theo pháp luật. Khi ông M và ông N còn sống, ông M và ông N cũng có yêu cầu độc L đề nghị chia thừa kế đối với di sản của cụ Đ theo pháp luật.

Ông không Đ ý với yêu cầu khởi kiện của cụ T và yêu cầu độc L của ông M và ông N vì lý do: Khi còn sống cụ Đ đã phân chia đất cho các con. Khi đó cụ T cũng Đ ý với sơ đồ phân chia đất của cụ Đ cho các con nhưng do cụ T không biết chữ nên cụ T đã không ký vào văn bản.

Vụ án chưa kết thúc thì ngày 24/02/2018 cụ T chết. Nay anh T là con ông M xuất trình di chúc của cụ T và yêu cầu chia thừa kế theo di chúc của cụ T L ngày 10/9/2017. Ông xác định di chúc của cụ T là không hợp pháp vì cụ T không biết chữ, việc cụ T điểm chỉ vào di chúc do người khác viết hộ trong lúc cụ T già yếu, không còn M mẫn, sáng suốt. Mặc dù di chúc có điểm chỉ của cụ T và có 02 người làm chứng ký xác nhận; nhưng di chúc này không được công chứng, chứng thực; quyền sử dụng đất được cụ T di chúc cho người khác nhưng lại đang có tranh chấp. Ông đề nghị Tòa án không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của anh T.

Khi cụ T khởi kiện, ngày 06/5/2014, vợ chồng ông đã có yêu cầu phản tố đề nghị chia thừa kế đối với các thửa đất khác và đề nghị trích chia công sức với số tiền là 12.000.000Đ. Nay ông xác định các thửa đất trên đã được bố mẹ ông chia cho ông M và bà B từ N 1996 và ông M, bà B đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ từ N 2001 nên ông xin rút yêu cầu phản tố này.

Đối với việc xác định di sản của phía nguyên đơn, ông có ý kiến như sau: Di sản của cụ Đ và cụ T gồm có thửa đất số 101, thửa đất số 102, 01 cây cau trên phần đất ông sử dụng, 01 giếng đào trước N 1976 nhưng nước ô nhiễm ông không còn sử dụng. Đối với 05 cây mít, 01 cây bưởi, 01 giếng, 01 cây gạo là của bà N, không phải của các cụ. Đối với 02 bức tường đầu hồi đúng là ông xây lên bắn mái tôn nhưng 02 bức tường này vật liệu cát, sỏi khi xây là của ông và bà N (phần mái là vật liệu của bà L nên bà L đã dỡ mang về).

Trường hợp Toà án chia di sản cho phía bà L, bà P là đất hoặc chia tiền mà buộc ông trả thì ông không có ý kiến, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Nếu chia đất mà có tài sản của ông trên đó thì ông yêu cầu phải bồi thường cho ông những tài sản này theo giá mà Hội Đ đã định giá.

Trong trường hợp chia hiện vật là thửa đất 101 cho những người thừa kế, đề nghị HĐXX buộc họ phải bồi thường tài sản trên đất có giá trị lớn cho tôi, trừ một số tài sản giá trị thấp thì không phải bồi thường, tôi sẽ tự phá dỡ, di dời, gồm: Cây cối, cổng sắt, trụ cổng, những bức tường gần cổng ở phía bên tay phải cổng từ trong nhà đi ra, sân đổ bê tông khu vực cổng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà xác nhận phần trình bày của phía nguyên đơn về thời gian chết, quan hệ huyết thống của cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Trịnh Thị T là đúng.

Bà Đ ý với ý kiến của ông Đ đã trình bày về di sản thừa kế của cụ Đ và cụ T; cụ Đ chết không để lại di chúc, cụ T có để lại di chúc nhưng không hợp pháp nên đề nghị Toà án chia thừa kế theo pháp luật. Bà đề nghị được chia thừa kế là quyền sử dụng đất. Đối với phần di sản mà bà H, bà T, bà B, bà H, bà C được hưởng mà cho bà thì bà nhận chịu chi phí thẩm định, định giá, đo đạc và án phí tương ứng mà lẽ ra các bà phải chịu. Trường hợp Toà án buộc ông Đ phải thanh toán tiền cho bà thì bà không yêu cầu, sau này có yêu cầu thì bà sẽ khởi kiện vụ án khác.

Người có quyền lợi liên quan bà Mạc Thị L và chị Nguyễn Thị B thống nhất trình bày: Yêu cầu chia thừa kế di sản thừa kế của cụ T theo di chúc của cụ

Trịnh Thị T L ngày 10/9/2017; yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn Đ theo pháp luật.

Bà rút yêu cầu xem xét công sức chăm sóc cụ Đ, cụ T và chi phí mai táng hai cụ. Bà đề nghị HĐXX chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Đ để lại; chia thừa kế theo di chúc của cụ T. Trường hợp HĐXX tuyên di chúc vô hiệu, bà không Đ ý và sẽ kháng cáo lên cấp trên.

Người có quyền lợi liên quan bà Hoàng Thị P và anh Nguyễn Chí P thống nhất trình bày: Bà là vợ ông N là con dâu của cụ T và cụ Đ. Vợ chồng bà có 01 con chung là Nguyễn Chí P. Khi cụ T khởi kiện, ông N có yêu cầu độc L đề nghị chia thừa kế di sản của cụ Đ theo pháp luật. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 22/6/2014 ông N chết. Nay, anh P và bà đề nghị Tòa án chia di sản của cụ T chết có để lại di chúc có nội dung: Cụ T tặng con dâu Hoàng Thị P 50m^2 đất. Nay bà đề nghị được hưởng thừa kế theo di chúc của cụ T và được hưởng thừa kế của cụ Đ thay cho ông N.

Anh P uỷ quyền cho bà P thay mặt tham gia tố tụng. Ngày 12/5/2022, anh có yêu cầu độc L, cụ thể: Theo di chúc cụ Trịnh Thị T để lại thì anh được chia thừa kế 100 m^2 đất tại khu Đ Quy, thôn Thượng, xã Dương Đ, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Nay anh yêu cầu Toà án chia thừa kế theo di chúc của cụ T, chia cho anh được hưởng di sản theo di chúc đối với 100 m^2 đất.

Trường hợp Toà án xác định di chúc của cụ T không có hiệu lực pháp luật thì bà giữ nguyên ý kiến trước đây là không đề nghị chia di sản của cụ T theo pháp luật. Nếu phía bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng di chúc bị vô hiệu và yêu cầu chia theo pháp luật di sản của cụ T thì bà thấy không có căn cứ, đề nghị Toà án không chấp nhận yêu cầu của những người này.

Người có quyền lợi liên quan bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị C đều trình bày:

Các bà đều là con của cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Trịnh Thị T. Các bà đều uỷ quyền cho ông Nguyễn Văn Đ thay mặt tham gia giải quyết vụ án và thống nhất ý kiến với ông Đ.

Đối với phần di sản thừa kế các bà được hưởng trong trường hợp Toà án chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Trịnh Thị T, các bà có ý kiến như sau:

Bà H xin nhường toàn bộ phần di sản được hưởng cho ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị N (là bị đơn trong vụ án), mỗi người một nửa phần của bà.

Bà T, bà B xin nhường toàn bộ phần di sản được hưởng cho ông Nguyễn Văn Đ.

Bà H, bà C xin nhường toàn bộ phần di sản được hưởng cho bà Nguyễn Thị N.

Về án phí, chi phí tố tụng đối với phần di sản các bà được hưởng đã cho bà N, ông Đ thì bà N, ông Đ phải chịu án phí, chi phí tố tụng thay các bà trong trường hợp phải chịu; ông Đ, bà N cũng thống nhất ý kiến với các bà.

Người có quyền lợi liên quan bà Bùi Thị Thì trình bày: Bà là vợ ông Đ, N 1993, bà về sinh sống với ông Đ. Vợ chồng bà ở cùng bố mẹ chồng từ đó. N 1996, cụ

Đ L sơ đồ chia đất cho các con như ông Đ đã trình bày là đúng. Bà thống nhất mọi ý kiến với ông Đ.

Người có quyền lợi liên quan cụ Nguyễn Thị Đ trình bày: Cụ là em ruột của cụ Đ, cụ được biết trước khi chết cụ T đã L di chúc cho cụ 1 phần đất. Nhưng cụ đã tuổi cao nên cụ không nhận mà Đ ý để lại cho các con cụ Đ, cụ T sử dụng.

Người có quyền lợi liên quan chị Nguyễn Thị Mai trình bày: Chị là cháu nội cụ T và cụ Đ. Chị được biết trước khi chết cụ T đã L di chúc cho chị 1 phần đất. Trong di chúc của cụ Trịnh Thị T có cho chị 50m^2 đất, chị xin nhận để vào của công để công Đ xây nhà thờ dòng họ.

Người có quyền lợi liên quan UBND huyện Lạng Giang do ông Ngô Ngọc Đ là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Trịnh Thị T đã sử dụng thửa đất có diện tích 1468m^2, tại khu Đ Quy, thôn Thượng, xã Dương Đ, huyện Lạng Giang từ trước N 1970. Theo bản đồ địa Ch N 1978 của xã Dương Đ thì thửa đất này có số 1516. Theo bản đồ địa Ch N 1988 thì thửa đất này có số 180. Theo ông Đ đã trình bầy: N 1996, cụ Đ đã L sơ đồ chia 1468m^2 đất cho các con. Theo bản đồ địa Ch N 2000 và Sổ mục kê đất đai của xã Dương Đ thì thửa đất số 101 có diện tích 567m^2 (do ông Đ đang sử dụng); thửa đất số 102 có diện tích 846m^2 (do bà N đang sử dụng). N 2011 UBND huyện Lạng Giang đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với 02 thửa đất tr cho cụ T. Do ông Đ đã khiếu nại, ngày 05/7/2013 UBND huyện Lạng Giang đã có Quyết định thu hồi 02 Giấy chứng nhận QSDĐ trên vì lý do: Việc UBND xã Dương Đ đã L hồ sơ và xác nhận cho cụ T đủ điều kiện được cấp 02 Giấy chứng nhận QSDĐ là không đúng đối tượng, không phù hợp thực tế sử dụng đất và không đúng quy định tại Điều 49, Điều 50 Luật đất đai N 2003 và khoản 2, Điều 3; điểm a khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 84/2007/NĐCP ngày 25/5/2007 của Ch phủ. Hiện nay cả 2 thửa đất hiện nay vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Trong quá trình sử dụng đất, ông Đ và bà N đã nộp thuế đất đầy đủ, ông Đ và bà N có tên trong sổ mục kê của xã Dương Đ. Như vậy, việc sử dụng đất của ông Đ và bà N là ổn định, liên tục. Ông Đ và bà N đủ điều kiện để được xét cấp Giấy chứng nhận QSDĐ theo Luật đất đai.

Kết quả đo đạc ngày 18/8/2022 lại khác với số liệu đo đạc N 2000 (diện tích thực tế tăng 19,8m^2): Đối chiếu bản đồ địa Ch xã Dương Đ đo đạc N 2000 với kết quả đo đạc tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18/8/2022 nhận thấy: Ranh giới, mốc giới các thửa đất rõ ràng, đã được xây dựng bằng tường bao ngăn cách. Do vậy diện tích đo đạc hiện trạng tăng 19,8m^2 so với diện tích đo đạc N 2000 là do sai số đo đạc tính toán.

Căn cứ Điều 70, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Ch phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Căn cứ Điều 4, Chương II, Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang Ban hành Quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở, diện tích tối thiểu được tách thửa đất và điều kiện tách thửa, hợp thửa đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Hai thửa đất nêu trên đã sử dụng ổn định, ranh giới, mốc giới rõ ràng, không tranh chấp với các hộ xung quanh và thực tế N 2000 đã được đo đạc phân tách ra T 2 thửa đất riêng biệt là thửa 101 và 102, tờ bản đồ 12, do vậy nhà nước căn cứ vào thực

trạng thực tế sử dụng của từng thửa đất để tính hạn mức đất ở và đất vườn cho hai thửa đất. Căn cứ Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang Ban hành Quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở, diện tích tối thiểu được tách thửa đất và điều kiện tách thửa, hợp thửa đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang thì thửa đất bà Nguyễn Thị N đang quản lý sử dụng được tính hạn mức 300m^2 đất ở, còn lại là đất trồng cây lâu N; thửa đất ông Nguyễn Văn Đ đang quản lý sử dụng được tính hạn mức 300m^2 đất ở, còn lại là đất trồng cây lâu N.

Phía đông của thửa đất 101 tiếp giáp với mương, đường đê. Hành lang bảo vệ đê của tuyến đê Dương Đ huyện Lạng Giang được quy định tại mục b khoản 2 Điều 23 Luật đê điều N 2006 như sau: "*Hành lang bảo vệ đê cấp IV, cấp V do UBND tỉnh quy định nhưng không được nhỏ hơn 5m tính từ chân đê trở ra về phía sông và phía Đ*".

Tại biên bản làm việc ngày 27/11/2013 giữa các cơ quan chuyên môn của UBND huyện gồm: Phòng Tài nguyên và Môi trường; phòng Nông nghiệp; Chi nhánh VPĐK đất đai; Hạt quản lý đê điều và UBND xã Dương Đ có xác định:

+ Đê tả thương Dương Đ thuộc đê cấp IV, do UBND huyện Lạng Giang quản lý; Hành lang bảo vệ đê cấp IV, cấp V do UBND tỉnh quy định nhưng không được nhỏ hơn 5m tính từ chân đê trở ra về phía sông và phía Đ.

+ Các đoạn đê chạy dọc theo sườn đồi nên đê không có mái đê (Hệ số mái m = 0), không xác định được chân đê nên có thể áp dụng hành lang đê là 6m tính từ mép đường bê tông (nhựa) trở ra về phía sông và phía Đ.

+ Những vị trí khác hành lang đê áp dụng theo đúng Luật đê điều đã quy định.

Đối chiếu vị trí thửa đất 101 ông Đ đang sử dụng có phía Đông giáp đường đê thì áp dụng hành lang đê là 6m tính từ mép đường bê tông trở vào phía thửa đất 101.

Tại Mục 3, Điều 6, Chương II, Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang Quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở, diện tích tối thiểu được tách thửa đất và điều kiện tách thửa, hợp thửa đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang quy định: " 2. Đối với đất ở nông thôn và các trường hợp không thuộc khoản 1 Điều này thì diện tích đất tối thiểu sau khi tách thửa thực hiện theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt; trường hợp chưa có quy hoạch chi tiết được phê duyệt thì thửa đất tối thiểu sau khi tách thửa phải có diện tích đất tối thiểu từ 70 m^2 (B mươi mét vuông) trở lên với kích thước mặt tiền tối thiểu phải từ 04 m (Bốn mét) trở lên, chiều sâu tối thiểu (sau khi trừ lộ giới hoặc các công trình có hành lang bảo vệ) phải từ 08 m (Tám mét) trở lên; trường hợp phải có lối vào cho thửa đất phía sau thì chiều rộng lối vào tối thiểu là 1,5 m (Một phẩy N mét)".

Người có quyền lợi liên quan UBND xã Dương Đ do ông Võ Hồng Quảng là người đại diện theo pháp luật trình bày:

Theo hồ sơ quản lý đất đai tại xã Dương Đ thể hiện: Tại bản đồ địa Ch N 1978 đất tranh chấp là thửa số 1516, diện tích 1468m^2; theo bản đồ địa Ch N 1988, đất tranh chấp là thửa số 180, tờ bản đồ số 2 có diện tích 1468m^2. Hiện UBND xã không còn lưu sổ mục kê hay các giấy tờ nào khác nhưng thực tế thì thửa đất trên là của cụ Đ, cụ T đã sử dụng từ trước N 1970 cho đến khi cụ Đ chết. Ông Đ và bà N đã ở trên đất này từ lâu. Do cụ Đ, cụ T L văn bản cho đất cho các con không thông qua UBND xã

Dương Dức nên UBND xã không rõ. N 1999, thực hiện kê khai để cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho các hộ gia đình trong toàn xã, ông Đ đã kê khai về việc hộ ông Đ sử dụng thửa số 101 có diện tích 567m^2; bà N có kê khai về việc hộ bà N sử dụng thửa số thửa đất số 102 có diện tích 846m^2. Nhưng ông Đ và bà N vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ vì đất có tranh chấp.

Uỷ ban nhân dân xã Dương Đ đề nghị được vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

Với nội dung vụ án nêu trên: Bản án số 61/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Giang đã xử:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 235, Điều 244, Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 637, Điều 638, Điều 643, Điều 677, Điều 678, Điều 679 Bộ luật dân sự N 1995; Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 624, Điều 630, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 660, Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 105, Điều 106 Luật đất đai N 2003; Điều 167, Điều 188, Điều 203 Luật đất đai N 2013; Điều 27, Điều 28, Điều 31 Luật hôn nhân và gia đình N 2000; Điều 12, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về miễn, giảm, mức thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án N 2009. Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T, yêu cầu độc L của anh Nguyễn Chí P về việc chia thừa kế tài sản theo di chúc của cụ Trịnh Thị T L ngày 10/9/2017.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn Đ về việc chia thừa kế tài sản của cụ Trịnh Thị T theo pháp luật.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn Đ về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích 720 m^2 đất tại khu vực Má Cả và 250 m^2 đất tại khu Đ Quy của ông Nguyễn Ngọc M, diện tích 40 m^2 đất tại khu Đ Quy của bà Nguyễn Thị B.

4. Chấp nhận yêu cầu độc L của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Ngọc M, ông Nguyễn Văn N về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ Nguyễn Văn Đ.

5. Công nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị H cho ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị N mỗi người một nửa giá trị tài sản thừa kế của mình. Công nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị B cho ông Nguyễn Văn Đ giá trị tài sản thừa kế của mình. Công nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị C cho bà Nguyễn Thị N giá trị tài sản thừa kế của mình.

6. Xác định di sản và phần chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Đ, cụ Trịnh Thị T cho những người thừa kế như sau:

Tài sản chung của cụ Đ và cụ T gồm: Thửa đất số 101, tờ bản đồ số 12, diện tích đo đạc thực tế 772,4 m^2 (trong đó có 300 m^2 đất ở, 472,4 m^2 đất vườn); thửa đất số 102, tờ bản đồ số 12, diện tích đo đạc thực tế 660,4 m^2 (trong đó có 300 m^2 đất ở, 330,4 m^2 đất vườn). Địa chỉ thửa đất: Thôn Thượng, xã Dương Đ, huyện Lạng Giang,

tỉnh Bắc Giang. Tài sản trên đất có 01 cây cau, 01 giếng đào và 02 bức tường đầu hồi (ông Đ đã xây nhà, bắn mái tôn). Tổng giá trị tài sản chung của cụ Đ và cụ T tạo L là: 2.999.019.000 Đ. Tài sản của mỗi cụ trong khối tài sản chung là: 2.999.019.000 Đ: 2 = 1.499.509.500 Đ.

Di sản của cụ Đ có giá trị 1.499.509.500 Đ, được chia cho 10 thừa kế = 149.950.950 Đ, làm tròn là 149.950.900 Đ. Cụ T, bà H, bà N, bà T, ông Đ, bà B, bà H, bà C mỗi người được hưởng 149.950.900 Đ. Phần di sản mà ông M được hưởng là 149.950.900 Đ, nên các thừa kế của ông M là cụ T, bà L, anh T, chị B mỗi người được hưởng 37.487.700Đ. Phần di sản mà ông N được hưởng là 149.950.900 Đ, nên các thừa kế của ông N là cụ T, bà P, anh P mỗi người được hưởng 49.983.600 Đ.

Di sản của cụ T có giá trị là 1.499.509.500 Đ + 149.950.900 Đ + 37.487.700Đ + 49.983.600 Đ = 1.736.931.700 Đ, được chia cho 9 thừa kế = 192.992.400 Đ. Bà H, bà N, bà T, ông Đ, bà B, bà H, bà C mỗi người được hưởng 192.992.400 Đ. Phần di sản mà ông M được hưởng là 192.992.400 Đ, nên các thừa kế thế vị của ông M là anh T, chị B mỗi người được hưởng 96.496.200 Đ. Phần di sản mà ông N được hưởng là 192.992.400 Đ, nên người thừa kế thế vị của ông N là anh P được hưởng phần di sản này.

Tổng giá trị di sản ông Đ (gồm cả phần di sản bà H, bà T, bà B nhường cho), bà N (gồm cả phần di sản bà H, bà H, bà C nhường cho), mỗi người được hưởng 1.200.301.500 Đ.

Bà L được hưởng 37.487.700 Đ.

Bà P được hưởng 49.983.600 Đ.

Anh T, chị B, mỗi người được hưởng 133.983.900 Đ.

Anh P được hưởng 242.976.000 Đ.

Phân chia di sản bằng hiện vật: Theo kết quả thẩm định, đo đạc tổng diện tích đất ở, đất vườn của hai thửa 101, 102 tờ bản đồ số 12 ở thôn Thượng, xã Dương Đ, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang là: 1.432,8 m^2, trong đó có 600 m^2 đất ở, 832,8 m^2 đất vườn. Căn cứ hiện trạng của hai thửa đất, chia thừa kế là quyền sử dụng đất như sau:

- Giao cho bà Nguyễn Thị N quyền sử dụng diện tích S1 = 660,4 m^2, trong đó có 300 m^2 đất ở 360,4 m^2 đất vườn. Tổng giá trị là 1.023.904.000 Đ. Diện tích đất có các cạnh như sau:

Cạnh AB giáp đất ruộng, chiều dài gồm các đoạn 7,4m + 18,1m +15,6m;

Cạnh BC giáp đất bà L, chiều dài gồm các đoạn 4,4m + 8,4m + 8,1m;

Cạnh CD giáp đất giao cho ông Đ, chiều dài gồm các đoạn 6,5m + 4,4m +10,2m + 8,3m;

Cạnh DE giáp đất ông Dậu, chiều dài 4,8m;

Cạnh AF giáp đất ruộng, chiều dài 10,4m;

Cạnh EF (lối đi), chiều dài 3,3m + 2,7m.

Những tài sản phát sinh trên đất của bà N được giao gồm nhà ở, bếp, khu chăn nuôi, sân, cây cối lâm lộc và một số công trình khác do bà N xây dựng nên thuộc quyền sở hữu của bà N.

- Giao cho ông Nguyễn Văn Đ quyền sử dụng diện tích S2 = 503,2 m^2, trong đó có 241 m^2 đất ở, 262,2 m^2 đất vườn, trên đất có 01 cây cau, 02 bức tường đầu hồi (ông Đ đã xây nhà, bắn mái tôn). Tổng giá trị là 1.469.353.000 Đ. Diện tích đất có các cạnh như sau:

Cạnh CD giáp đất giao cho bà N, chiều dài gồm các đoạn 6,5m + 4,4m +10,2m + 8,3m;

Cạnh CG giáp đất bà L, chiều dài gồm các đoạn 4,5m + 1,9m + 2,2m + 16,0m + 2,5m;

Cạnh GH giáp mương nước, chiều dài gồm các đoạn 2,7m + 1,9m +6,3m + 1,8m;

Cạnh IK giáp đất giao cho chị B, chiều dài 4m;

Cạnh KL giáp đất giao cho anh T, chiều dài 4m;

Cạnh MN giáp đất giao cho anh P, chiều dài 4m;

Cạnh ND giáp đất ông Dậu, chiều dài 2,3m +3,5m;

Cạnh HI giáp đất giao cho chị B, chiều dài 17,6m + 3,2m;

Cạnh LM giáp đất giao cho anh P, chiều dài 5m.

Trên phần đất của ông Đ được giao có 38,3 m^2 đất thuộc hành lang bảo vệ đê, ký hiệu là GG1H1H, có các cạnh GG1 = 2,5m, G1H1= 13,3 m, H1H= 3,2m, HG = 1,8m +6,3m +1,9m +2,7m.

Những tài sản phát sinh trên đất của ông Đ được giao gồm nhà ở, bếp, khu chăn nuôi, sân, cây cối lâm lộc và một số công trình khác thuộc quyền sở hữu của ông Đ, bà Thì.

Ông Đ phải thanh toán cho bà L 37.487.700Đ; thanh toán cho bà P 49.983.600Đ; thanh toán cho chị B 2.221.900 Đ.

- Giao cho chị Nguyễn Thị B quyền sử dụng diện tích S3 = 83,2 m^2, trong đó có 12 m^2 đất ở, 71,2 m^2 đất vườn, trên đất có 01 giếng đào. Tổng giá trị là 131.762.000 Đ. Diện tích đất có các cạnh như sau:

Cạnh IK giáp đất giao cho ông Đ, chiều dài 4m;

Cạnh HI giáp đất giao cho ông Đ, chiều dài 17,6m + 3,2m;

Cạnh HO giáp mương nước, chiều dài 4m;

Cạnh OK giáp đất giao cho anh T, chiều dài 17,5m + 3,4m.

Trên phần đất của chị B được giao có 13,2 m^2 đất thuộc hành lang bảo vệ đê, ký hiệu là HH1O1O, có các cạnh HH1 = 3,2m, H1O1= 4m, O1O= 3,4m, OH = 4m.

- Giao cho anh Nguyễn Văn T quyền sử dụng diện tích S4 = 83,6 m^2, trong đó có 12 m^2 đất ở, 71,6 m^2 đất vườn. Tổng giá trị là 131.600.000 Đ. Diện tích đất có các cạnh như sau:

Cạnh KL giáp đất giao cho ông Đ, chiều dài 4m;

Cạnh OK giáp đất giao cho chị B, chiều dài17,5m + 3,4m;

Cạnh OP giáp mương nước, chiều dài 4m;

Cạnh PL giáp đất giao cho anh P, chiều dài 17,5m + 3,4m.

Trên phần đất của chị anh T được giao có 13,6 m^2 đất thuộc hành lang bảo vệ đê, ký hiệu là OO1P1P, có các cạnh OO1 = 3,4m, O1P1= 4m, P1P = 3,4m, PO = 4m.

Anh T phải trả cho ông Đ 12.594.500 Đ.

- Giao cho anh Nguyễn Chí P quyền sử dụng diện tích S5 = 102,4m^2, trong đó có 35m^2 đất ở, 67,4 m2 đất vườn. Tổng giá trị là 242.400.000 Đ. Diện tích đất có các cạnh như sau:

Cạnh MN giáp đất giao cho ông Đ, chiều dài 4m;

Cạnh PL giáp đất giao cho anh T, chiều dài 17,5m + 3,4m;

Cạnh LM giáp đất giao cho ông Đ, chiều dài 5m;

Cạnh PQ giáp mương nước, chiều dài 4,8m;

Cạnh QN giáp đất ông Dậu, chiều dài gồm các đoạn 3,5m + 0,4m +3,1m+ 14,3m +3,7m.

Trên phần đất của chị anh P được giao có 15,4 m^2 đất thuộc hành lang bảo vệ đê, ký hiệu là PP1Q1Q, có các cạnh PP1 = 3,4m, P1Q1= 4,2 m, Q1Q = 3,5m, QP = 4,8m.

Anh P phải trả cho ông Đ 1.402.400 Đ.

Ông Đ có trách nhiệm phá dỡ, di dời những tài sản là cây cối, cổng sắt, trụ cổng, những bức tường gần cổng ở phía bên tay phải cổng từ trong nhà đi ra, sân đổ bê tông khu vực cổng, trên phần đất của chị B, anh T, anh P được giao.

Phần diện tích đất được giao trên đều được thể hiện tại sơ đồ kèm theo bản án, là bộ phận không tách rời bản án.

Các đương sự được phân chia, giao đất theo bản án có quyền, nghĩa vụ làm thủ tục, đăng ký kê khai để được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

7. Về chi phí tố tụng, án phí:

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản:

Anh T, chị B mỗi người phải chịu 804.000 Đ; ông Đ phải chịu 7.204.000 Đ nhưng được trừ 4.000.000 Đ đã nộp, ông Đ còn phải nộp 3.204.000 Đ; bà N phải chịu 7.204.000 Đ; bà P phải chịu 300.000 Đ; anh P phải chịu 1.458.000 Đ; bà L phải chịu 226.000 Đ nhưng được trừ vào số tiền 18.000.000 Đ đã nộp. Bà L được nhận lại số tiền 13.774.000 Đ khi ông Đ, bà N, anh T, chị B, bà P, anh P nộp.

Về án phí:

Bà L, bà P, bà H, bà N được miễn án phí.

Ông Đ phải chịu 48.009.000 Đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án 200.000 Đ đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2010/005043 ngày 16/5/2014 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang và 2.500.000 Đ đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012805 ngày 19/4/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang. Ông Đ còn phải nộp 45.309.000 Đ.

Bà N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Chị B phải chịu 6.699.000 Đ án phí dân sự sơ thẩm.

Anh T phải chịu 6.699.000 Đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 8.500.000 Đ đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2080/0007091 ngày 02/4/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang. Hoàn trả anh T 1.801.000 Đ.

Anh P phải chịu 12.149.000 Đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 12.000.000 Đ đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012860 ngày 12/5/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang. Anh P còn phải nộp 149.000 Đ.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án 200.000 Đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2010/005077 ngày 13/6/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, ông Nguyễn Ngọc M đã nộp cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông M là bà L, anh T, chị B.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án 200.000 Đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2010/005076 ngày 13/6/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, ông Nguyễn Văn N đã nộp cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N là bà P, anh P.

Ngoài ra Bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 01 tháng 10 N 2022 anh Nguyễn Văn T, bà Mạc Thị L và bà Hoàng Thị P kháng cáo Bản án sơ thẩm. Anh T và bà L yêu cầu chia di sản của cụ T theo di chúc. Yêu cầu xác định di sản của hai cụ còn lại trên đất gồm hai bức tường đầu hồi nhà 64,8m2 do ông Đ chiếm dụng; 05 cây mít do bà N chiếm dụng; 01 giếng đào trước 1952 do ông Đ chiếm dụng; 01 giếng đào N 1982 do bà N chiếm dụng, cùng 03 cây cau và 01 cây bưởi. Yêu cầu xem xét việc bà có công nuôi dưỡng hai cụ từ N 2002 đến khi các cụ qua đời. Yêu cầu xem xét việc bà lo mai táng phí cho cụ Đ N 2004 và anh T lo ma cho cụ T N 2018. Yêu cầu mở lối đi chung vào khu nhà thờ.

Tại phiên tòa Pc thẩm: Bà L xin rút yêu cầu xem xét việc bà lo mai táng phí cho cụ Đ N 2004 và anh T lo ma cho cụ T N 2018. Yêu cầu mở lối đi chung vào khu nhà thờ.

Bà L trình bày: Bà và anh T do bà đại diện kháng cáo đề nghị chia di sản của cụ T theo di chúc của cụ T L ngày 10/9/2017. Đối với 05 cây mít, 03 cây cau và một cây bưởi mà bà yêu cầu nay đều không còn nên bà chỉ có lời khai không có căn cứ gì khác để chứng M.

Bà P kháng cáo đề nghị chia di sản của cụ T theo di chúc của cụ T L ngày 10/9/2017.

Bà L và bà P đều thừa nhận là cụ T viết di chúc để thừa kế thửa đất số 101 diện tích 567m2 và thửa đất số 102 diện tích 846 m2 vào ngày 10/9/2017 thì hai thửa đất này là đang có tranh chấp giữa cụ T với ông Đ, bà N, Ủy ban nhân dân huyện Lạng Giang đã thu hồi giấy chứng nhận và Tòa án đang giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay Thẩm phán, Hội Đ xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Các bị đơn không có kháng cáo, không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Kháng cáo của bà L, anh T và bà P là không có căn cứ. Đề nghị Hội Đ xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội Đ xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Các bị đơn và các người có quyền lợi liên quan đều đã được triệu tập hợp lên đến là thứ hai có bà Thì, cụ Đ, chị Mai, đại diện Ủy Ban nhân dân huyện Lạng Giang và đại diện Ủy Ban nhân dân xã Dương Đ, huyện Lạng Giang đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; các bị đơn và người có quyền lợi liên quan khác vắng mặt không lý do. Hội Đ xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tiếp tục xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về thủ tục tố tụng và thời hiệu khởi kiện: Cụ Nguyễn Văn Đ chết ngày 14/12/2004. Ngày 12/11/2013 Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang đã thụ lý vụ án chi di sản thừa kế của cụ Đ. Nguyên đơn cụ Trịnh Thị T với bị đơn là ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị N. Ngày 24/02/2018 cụ T chết, do việc thừa kế quyền tố tụng của cụ T, của các đương sự trong vụ án là trùng nhau như các bị đơn cũng có quyền rút đơn khởi kiện nên Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang đã đình việc khởi kiện của cụ T, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

Ngày 29/3/2019 anh Nguyễn Văn T khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ T theo di chúc và chi di sản của cụ Đ theo pháp luật. Căn cứ quy định tại Điều 688, Điều 623 của Bộ luật dân sự N 2015, việc khởi kiện của anh T là trong thời hiệu luật định.

[3]. Về yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với di sản của cụ Nguyễn Văn Đ, cụ Trịnh Thị T:

[3.1]. Đối với yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn Đ:

Các đương sự anh T, bà L, chị B, bà P, anh P đều xác định khi cụ Đ chết không để lại di chúc và đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Đ để lại theo pháp luật.

Giai đoạn đầu khi thụ lý, giải quyết vụ án, phía bị đơn ông Đ, bà N và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là các bà H, H, T, B, C xác định cụ Đ chết có để lại di chúc và không Đ ý chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Đ. Tuy nhiên, sau khi bản án bị huỷ Pc thẩm, ngày 30/11/2021 Toà án thụ lý lại vụ án, những

người này thay đổi lời khai, xác định lại cụ Đ chết không để lại di chúc và đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Đ theo pháp luật cho những người thừa kế.

Như vậy, đến nay các đương sự là các con, các cháu của cụ Đ đều xác định cụ Đ chết không để lại di chúc. Đây là tình tiết không phải chứng M theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 677 Bộ luật dân sự N 1995 (nay là Điều 650 Bộ luật dân sự 2015), Hội Đ xét xử thấy rằng yêu cầu của các đương sự đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Đ để lại theo pháp luật là có cơ sở chấp nhận.

[3.2]. Đối với yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Trịnh Thị T:

Các đương sự anh T, bà L, chị B, bà P, anh P, chị Nguyễn Thị Mai đều xác định cụ T chết có để lại di chúc và đề nghị chia di sản thừa kế của cụ T theo di chúc ngày 10/9/2017.

Phía bị đơn ông Đ, bà N và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là các bà H, H, T, B, C cho rằng bản di chúc ngày 10/9/2017 của cụ T để lại là không hợp pháp vì cụ T không biết chữ, không đọc được, không viết được, thời điểm L di chúc cụ T không còn tỉnh táo, M mẫn, người làm chứng có quan hệ người họ hàng với phía nguyên đơn. Do đó, đề nghị Toà án chia thừa kế của cụ T theo pháp luật.

Xét thời điểm cụ T viết di chúc ngày 10/9/2017 thì tài sản cụ T di chúc lại là tài sản đang có tranh chấp giữa cụ T với ông Đ, bà N nên di chúc của cụ T đã vi phạm điều cấm của pháp luật. Tại điểm b khoản 1 Điều 188 Luật đất đai 2013 quy định.

" Điều 188. Điều kiện thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất

1. Người sử dụng đất được thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất khi có các điều kiện sau đây:

a) Có Giấy chứng nhận, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 186 và trường hợp nhận thừa kế quy định tại khoản 1 Điều 168 của Luật này;

b) Đất không có tranh chấp;"

Mặt khác xét cụ T không biết chữ, không đọc được, không viết được, chỉ biết viết họ tên. Điều này được chứng M qua sự thừa nhận của các đương sự thể hiện qua lời trình bày tại phiên toà Pc thẩm ngày 08/01/2018 và những lời khai khác. Tại khoản 3 Điều 630 Bộ luật dân sự quy định về di chúc hợp pháp như sau: *"Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người làm chứng L T văn bản và có công chứng hoặc chứng thực"*. Cụ T là người không biết chữ, di chúc được người làm chứng L T văn bản nhưng chưa được công chứng hoặc chứng thực.

Từ những căn cứ trên thì bản di chúc ngày 10/9/2017 của cụ T là không hợp pháp và di sản thừa kế của cụ T được chia theo pháp luật, quy định tại Điều 649 và Điều 650 Bộ luật dân sự. Do vậy bản án sơ thẩm xử chia di sản thừa kế của cụ T theo luật là có căn cứ.

Bà và anh T do bà L đại diện kháng cáo đề nghị chia di sản thừa kế đối với 05 cây mít, 03 cây cau và một cây bưởi, nay các cây này đều không còn, bà L không có

căn cứ gì khác để chứng M nên không có căn cứ chấp nhận. Do vậy kháng cáo của bà L, anh T và bà P là không có căn cứ chấp nhận.

[4]. Diện và hàng thừa kế:

Cụ Đ và cụ T có 09 con chung gồm: Ông M, bà H, bà N, bà T, ông N, ông Đ, bà B, bà H, bà C. Ngoài những người con chung, không còn người con nào khác và không ai thuộc trường hợp "Người không được quyền hưởng di sản"; không ai từ chối nhận di sản theo Điều 620, Điều 621 Bộ luật dân sự N 2015.

Căn cứ Điều 651 Bộ luật dân sự, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ gồm: Cụ T (vợ) và 09 người con là ông M, bà H, bà N, bà T, ông N, ông Đ, bà B, bà H, bà C.

Do ông M chết ngày 5/9/2017, ông N chết ngày 22/6/2014, chết sau cụ Đ nên những người thừa kế của ông M và ông N sẽ được hưởng thừa kế chuyển tiếp phần di sản mà ông M, ông N được hưởng. Người thừa kế chuyển tiếp của ông M là cụ T (mẹ), bà L (vợ), anh T (con), chị B (con); người thừa kế chuyển tiếp của ông N là cụ T (mẹ), bà P (vợ), anh P (con).

Cụ T chết ngày 24/02/2018, những người thừa kế của cụ T gồm 9 người con là: Ông M, bà H, bà N, bà T, ông N, ông Đ, bà B, bà H, bà C.

Do ông M, ông N chết trước cụ T, căn cứ Điều 652 Bộ luật dân sự quy định về thừa kế thế vị thì các con của ông M là anh T và chị B, con của ông N là anh P (anh T, chị B, anh P là cháu của cụ T) được hưởng phần di sản mà ông M, ông N được hưởng nếu còn sống.

[5]. Di sản của cụ Nguyễn Văn Đ, cụ Trịnh Thị T gồm: Thửa đất số 101, tờ bản đồ số 12, diện tích đo đạc thực tế 772,4 m^2 (trong đó có 300 m^2 đất ở, 472,4 m^2 đất vườn); thửa đất số 102, tờ bản đồ số 12, diện tích đo đạc thực tế 660,4 m^2 (trong đó có 300 m^2 đất ở, 330,4 m^2 đất vườn). Địa chỉ thửa đất: Thôn Thượng, xã Dương Đ, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Tài sản trên đất có 01 cây cau, 01 giếng đào và 02 bức tường đầu hồi (ông Đ đã xây nhà, bắn mái tôn). Tổng giá trị tài sản chung của cụ Đ và cụ T tạo L là: 2.999.019.000 Đ. Tài sản của mỗi cụ trong khối tài sản chung là: 2.999.019.000 Đ: 2 = 1.499.509.500 Đ.

[6] Xác định di sản và phần chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Đ, cụ Trịnh Thị T cho những người thừa kế như sau:

Tài sản chung của cụ Đ và cụ T gồm: Thửa đất số 101, tờ bản đồ số 12, diện tích đo đạc thực tế 772,4 m^2 (trong đó có 300 m^2 đất ở, 472,4 m^2 đất vườn); thửa đất số 102, tờ bản đồ số 12, diện tích đo đạc thực tế 660,4 m^2 (trong đó có 300 m^2 đất ở, 330,4 m^2 đất vườn). Địa chỉ thửa đất: Thôn Thượng, xã Dương Đ, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Tài sản trên đất có 01 cây cau, 01 giếng đào và 02 bức tường đầu hồi (ông Đ đã xây nhà, bắn mái tôn). Tổng giá trị tài sản chung của cụ Đ và cụ T tạo L là: 2.999.019.000 Đ. Tài sản của mỗi cụ trong khối tài sản chung là: 2.999.019.000 Đ: 2 = 1.499.509.500 Đ.

Di sản của cụ Đ có giá trị 1.499.509.500 Đ, được chia cho 10 thừa kế = 149.950.950 Đ, làm tròn là 149.950.900 Đ. Cụ T, bà H, bà N, bà T, ông Đ, bà B, bà H, bà C mỗi người được hưởng 149.950.900 Đ. Phần di sản mà ông M được hưởng là

149.950.900 Đ, nên các thừa kế của ông M là cụ T, bà L, anh T, chị B mỗi người được hưởng 37.487.700Đ. Phần di sản mà ông N được hưởng là 149.950.900 Đ, nên các thừa kế của ông N là cụ T, bà P, anh P mỗi người được hưởng 49.983.600 Đ.

Di sản của cụ T có giá trị là 1.499.509.500 Đ + 149.950.900 Đ + 37.487.700Đ + 49.983.600 Đ = 1.736.931.700 Đ, được chia cho 9 thừa kế = 192.992.400 Đ. Bà H, bà N, bà T, ông Đ, bà B, bà H, bà C mỗi người được hưởng 192.992.400 Đ. Phần di sản mà ông M được hưởng là 192.992.400 Đ, nên các thừa kế thế vị của ông M là anh T, chị B mỗi người được hưởng 96.496.200 Đ. Phần di sản mà ông N được hưởng là 192.992.400 Đ, nên người thừa kế thế vị của ông N là anh P được hưởng phần di sản này.

Tổng giá trị di sản ông Đ (gồm cả phần di sản bà H, bà T, bà B nhường cho), bà N (gồm cả phần di sản bà H, bà H, bà C nhường cho), mỗi người được hưởng 1.200.301.500 Đ.

Bà L được hưởng 37.487.700 Đ.

Bà P được hưởng 49.983.600 Đ.

Anh T, chị B, mỗi người được hưởng 133.983.900 Đ.

Anh P được hưởng 242.976.000 Đ.

Số lượng di sản này và giá trị di sản này được các đương sự đều thừa nhận, các đương sự không có ai kháng cáo nội dụng này.

Xét bản án sơ thẩm phân chia di sản thừa kế của cụ Đ và của cụ T theo luật là có căn cứ. Việc phân chia cho những người thừa kế hàng thứ nhất và những người được thừa kế chuyển tiếp, thừa kế thế vị đều phù hợp với pháp luật và phù hợp với nhu cầu, cùng việc sử dụng di sản theo hiện vật.

[7] Từ căn cứ trên thì thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà L, anh T, bà P và cần giữ nguyên bản án sơ thẩm theo đại diện Viện Kiểm sát đề nghị là phù hợp.

[8] Hội Đ xét xử Pc thẩm không xem xét, giải quyết các quyết định khác của bản án sơ thẩm do không có kháng cáo, kháng nghị.

[9] Về án phí Pc thẩm: Bà L, bà P là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự Pc thẩm. Anh T phải chịu 300.000 Đ án phí Pc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308, Điều 147, Điều 148, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 637, Điều 638, Điều 643, Điều 677, Điều 678, Điều 679 Bộ luật dân sự N 1995; Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 624, Điều 630, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 660, Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 105, Điều 106 Luật đất đai N 2003; Điều 188, Điều 203 Luật đất đai N 2013; Điều 27, Điều 28, Điều 31 Luật hôn nhân và gia đình N 2000; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn T, bà Mạc Thị L và b Hoàng Thị P. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T, yêu cầu độc L của anh Nguyễn Chí P về việc chia thừa kế tài sản theo di chúc của cụ Trịnh Thị T L ngày 10/9/2017.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn Đ về việc chia thừa kế tài sản của cụ Trịnh Thị T theo pháp luật.

3. Chia di sản của cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Trịnh Thị T như sau: Theo kết quả thẩm định, đo đạc tổng diện tích đất ở, đất vườn của hai thửa 101, 102 tờ bản đồ số 12 ở thôn Thượng, xã Dương Đ, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang là: 1.432,8 m^2, trong đó có 600 m^2 đất ở, 832,8 m^2 đất vườn. Căn cứ hiện trạng của hai thửa đất, chia thừa kế là quyền sử dụng đất và việc thanh toán của những người được hưởng thừa kế như sau:

3.1. Giao cho bà Nguyễn Thị N quyền sử dụng diện tích S1 = 660,4 m^2, trong đó có 300 m^2 đất ở 360,4 m^2 đất vườn. Tổng giá trị là 1.023.904.000 Đ. Diện tích đất có các cạnh như sau:

Cạnh AB giáp đất ruộng, chiều dài gồm các đoạn 7,4m + 18,1m +15,6m;

Cạnh BC giáp đất bà L, chiều dài gồm các đoạn 4,4m + 8,4m + 8,1m;

Cạnh CD giáp đất giao cho ông Đ, chiều dài gồm các đoạn 6,5m + 4,4m +10,2m + 8,3m;

Cạnh DE giáp đất ông Dậu, chiều dài 4,8m;

Cạnh AF giáp đất ruộng, chiều dài 10,4m;

Cạnh EF (lối đi), chiều dài 3,3m + 2,7m.

Những tài sản phát sinh trên đất của bà N được giao gồm nhà ở, bếp, khu chăn nuôi, sân, cây cối lâm lộc và một số công trình khác do bà N xây dựng nên thuộc quyền sở hữu của bà N.

3.2. Giao cho ông Nguyễn Văn Đ quyền sử dụng diện tích S2 = 503,2 m^2, trong đó có 241 m^2 đất ở, 262,2 m^2 đất vườn, trên đất có 01 cây cau, 02 bức tường đầu hồi (ông Đ đã xây nhà, bắn mái tôn). Tổng giá trị là 1.469.353.000 Đ. Diện tích đất có các cạnh như sau:

Cạnh CD giáp đất giao cho bà N, chiều dài gồm các đoạn 6,5m + 4,4m +10,2m + 8,3m;

Cạnh CG giáp đất bà L, chiều dài gồm các đoạn 4,5m + 1,9m + 2,2m + 16,0m + 2,5m;

Cạnh GH giáp mương nước, chiều dài gồm các đoạn 2,7m + 1,9m +6,3m + 1,8m;

Cạnh IK giáp đất giao cho chị B, chiều dài 4m;

Cạnh KL giáp đất giao cho anh T, chiều dài 4m;

Cạnh MN giáp đất giao cho anh P, chiều dài 4m;

Cạnh ND giáp đất ông Dậu, chiều dài 2,3m +3,5m;

Cạnh HI giáp đất giao cho chị B, chiều dài 17,6m + 3,2m;

Cạnh LM giáp đất giao cho anh P, chiều dài 5m.

Trên phần đất của ông Đ được giao có 38,3 m^2 đất thuộc hành lang bảo vệ đê, ký hiệu là GG1H1H, có các cạnh GG1 = 2,5m, G1H1= 13,3 m, H1H= 3,2m, HG = 1,8m +6,3m +1,9m +2,7m.

Những tài sản phát sinh trên đất của ông Đ gồm nhà ở, bếp, khu chăn nuôi, sân, cây cối lâm lộc và một số công trình khác thuộc quyền sở hữu của ông Đ, bà Thì.

Ông Đ phải thanh toán cho bà L 37.487.700 Đ; thanh toán cho bà P 49.983.600 Đ; thanh toán cho chị B 2.221.900 Đ.

3.3. Giao cho chị Nguyễn Thị B quyền sử dụng diện tích S3 = 83,2 m^2, trong đó có 12 m^2 đất ở, 71,2 m^2 đất vườn, trên đất có 01 giếng đào. Tổng giá trị là 131.762.000 Đ. Diện tích đất có các cạnh như sau:

Cạnh IK giáp đất giao cho ông Đ, chiều dài 4m;

Cạnh HI giáp đất giao cho ông Đ, chiều dài 17,6m + 3,2m;

Cạnh HO giáp mương nước, chiều dài 4m;

Cạnh OK giáp đất giao cho anh T, chiều dài 17,5m + 3,4m.

Trên phần đất của chị B được giao có 13,2 m^2 đất thuộc hành lang bảo vệ đê, ký hiệu là HH1O1O, có các cạnh HH1 = 3,2m, H1O1= 4m, O1O= 3,4m, OH = 4m.

3.4. Giao cho anh Nguyễn Văn T quyền sử dụng diện tích S4 = 83,6 m^2, trong đó có 12 m^2 đất ở và 71,6 m^2 đất vườn. Tổng giá trị là 131.600.000 Đ. Diện tích đất có các cạnh như sau:

Cạnh KL giáp đất giao cho ông Đ, chiều dài 4m;

Cạnh OK giáp đất giao cho chị B, chiều dài17,5m + 3,4m;

Cạnh OP giáp mương nước, chiều dài 4m;

Cạnh PL giáp đất giao cho anh P, chiều dài 17,5m + 3,4m.

Trên phần đất của chị anh T được giao có 13,6 m^2 đất thuộc hành lang bảo vệ đê, ký hiệu là OO1P1P, có các cạnh OO1 = 3,4m, O1P1= 4m, P1P = 3,4m, PO = 4m.

Anh T phải trả cho ông Đ 12.594.500 Đ.

3.5. Giao cho anh Nguyễn Chí P quyền sử dụng diện tích S5 = 102,4m^2, trong đó có 35m^2 đất ở, 67,4 m2 đất vườn. Tổng giá trị là 242.400.000 Đ. Diện tích đất có các cạnh như sau:

Cạnh MN giáp đất giao cho ông Đ, chiều dài 4m;

Cạnh PL giáp đất giao cho anh T, chiều dài 17,5m + 3,4m;

Cạnh LM giáp đất giao cho ông Đ, chiều dài 5m;

Cạnh PQ giáp mương nước, chiều dài 4,8m;

Cạnh QN giáp đất ông Dậu, chiều dài gồm các đoạn 3,5m + 0,4m +3,1m+ 14,3m +3,7m.

Trên phần đất của chị anh P được giao có 15,4 m^2 đất thuộc hành lang bảo vệ đê, ký hiệu là PP1Q1Q, có các cạnh PP1 = 3,4m, P1Q1= 4,2 m, Q1Q = 3,5m, QP = 4,8m.

Anh P phải trả cho ông Đ 1.402.400 Đ.

Ông Đ có trách nhiệm phá dỡ, di dời những tài sản là cây cối, cổng sắt, trụ cổng, những bức tường gần cổng ở phía bên tay phải cổng từ trong nhà đi ra, sân đổ bê tông khu vực cổng, trên phần đất của chị B, anh T, anh P được giao.

Phần diện tích đất được giao trên đều được thể hiện tại sơ đồ kèm theo bản án, là bộ phận không tách rời bản án.

Các đương sự được phân chia, giao đất theo bản án có quyền, nghĩa vụ làm thủ tục, đăng ký kê khai để được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Về chi phí tố tụng, án phí:

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản:

Anh T, chị B mỗi người phải chịu 804.000 Đ; ông Đ phải chịu 7.204.000 Đ nhưng được trừ 4.000.000 Đ đã nộp, ông Đ còn phải nộp 3.204.000 Đ; bà N phải chịu 7.204.000 Đ; bà P phải chịu 300.000 Đ; anh P phải chịu 1.458.000 Đ; bà L phải chịu 226.000 Đ nhưng được trừ vào số tiền 14.000.000 Đ đã nộp. Bà L được nhận lại số tiền 13.774.000 Đ từ ông Đ, bà N, anh T, chị B, bà P, anh P phải chịu và nộp trả.

Về án phí:

-Bà L, bà P, bà H, bà N được miễn án phí.

-Ông Đ phải chịu 48.009.000 Đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án 200.000 Đ đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2010/005043 ngày 16/5/2014 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang và 2.500.000 Đ đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012805 ngày 19/4/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang. Ông Đ còn phải nộp 45.309.000 Đ .

-Bà N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

-Chị B phải chịu 6.699.000 Đ án phí dân sự sơ thẩm.

-Anh T phải chịu 6.699.000 Đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 8.500.000 Đ đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2080/0007091 ngày 02/4/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang. Hoàn trả lại anh T 1.801.000 Đ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm.

- Anh T phải chịu 300.000 Đ án phí Pc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 Đ đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013187 ngày 17/10/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang.

-Anh P phải chịu 12.149.000 Đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 12.000.000 Đ đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012860 ngày 12/5/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang. Anh P còn phải nộp 149.000 Đ.

-Hoàn trả số tiền tạm ứng án 200.000 Đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2010/005077 ngày 13/6/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, ông Nguyễn Ngọc M đã nộp cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông M là bà L, anh T, chị B.

-Hoàn trả số tiền tạm ứng án 200.000 Đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2010/005076 ngày 13/6/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, ông Nguyễn Văn N đã nộp cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N là bà P, anh P.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết quyền kháng cáo, kháng nghị.

Án xử Pc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:
- TAND huyện L;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- CCTHADS huyện L;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI Đ XÉT XỬ PC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Bảo